

KẾ HOẠCH
Hành động thực hiện Chương trình “Không còn nạn đói”
trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 12/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình “Không còn nạn đói” trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, với những nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Tạo điều kiện cho người dân tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản như dịch vụ y tế, giáo dục, nước sạch, vệ sinh, thông tin và kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng (lập kế hoạch sản xuất, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, phòng trừ dịch bệnh); góp phần thực hiện mục tiêu đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm, đáp ứng đủ dinh dưỡng cho người dân nhằm nâng cao thể trạng, trí tuệ, tầm vóc con người Việt Nam; đồng thời, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững số 2 (SDG2) do Chính phủ Việt Nam cam kết với Tổ chức Liên hợp quốc.

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách giảm nghèo bền vững, các chính sách hỗ trợ sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số để cải thiện điều kiện sống, không còn nạn đói.

- Cải thiện tốt hơn hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo tiêu chí nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Cơ bản các hộ có đủ lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng quanh năm:
 - + Giảm tỷ lệ hộ gia đình có mức năng lượng ăn vào bình quân đầu người dưới 1.800 Kcal dưới 5%;
 - + Tăng mức tiêu thụ rau, củ, quả trung bình đầu người lên 400g/ngày.
- Giảm suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 2 tuổi, với các chỉ tiêu như sau:
 - + Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 2 tuổi toàn tỉnh xuống dưới 20% (riêng vùng đồng bào dân tộc thiểu số xuống dưới 25%);
 - + Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm ở trẻ em dưới 2 tuổi xuống dưới 5%;
 - + Giảm tỷ lệ trẻ có cân nặng sơ sinh thấp (<2.500 gam) xuống dưới 8%.
- Phát triển hệ thống lương thực thực phẩm bền vững: 100% hộ tham gia chương trình được tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã và liên kết sản xuất.
- Phần lớn các hộ nông dân sản xuất nhỏ tăng năng suất và thu nhập: Các hộ tham gia chương trình có tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng thu nhập 10%.
- Phần đầu không còn thất thoát hoặc lãng phí lương thực, thực phẩm.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. **Đối tượng:** Các cơ quan, đơn vị thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; hộ nghèo, hộ đói trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. **Phạm vi:** Kế hoạch được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

3. **Thời gian thực hiện:** Từ năm 2018 đến năm 2025.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN:

1. **Nhiệm vụ 1: Cơ bản người dân có đủ lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng hợp lý quanh năm**

- Xác định nhu cầu dinh dưỡng hợp lý cho các độ tuổi của người dân trong hộ gia đình:

+ Cập nhật và phổ biến các hướng dẫn về lời khuyên dinh dưỡng hợp lý, tháp dinh dưỡng hợp lý và các công cụ đánh giá; giáo dục truyền thông về đảm bảo chế độ ăn lành mạnh và dinh dưỡng hợp lý cho các đối tượng khác nhau, đặc biệt phụ nữ tuổi sinh đẻ và trẻ em, theo đặc điểm của từng địa phương, từng vùng, khu vực.

+ Tuyên truyền hướng dẫn, thực hành dinh dưỡng hợp lý cho người dân về tính toán lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.

+ Đào tạo cho cán bộ các cơ quan, đơn vị chức năng chuyên môn và đoàn thể từ tỉnh xuống cơ sở về tính toán lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.

+ Xây dựng hướng dẫn bảo đảm an ninh thực phẩm, an ninh dinh dưỡng tại các vùng khó khăn và bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu tại các địa phương trong tỉnh.

+ Xây dựng các tài liệu hướng dẫn cách tạo nguồn thực phẩm sẵn có và đa dạng tại hộ gia đình cho các đối tượng người dân, đặc biệt là những hộ nghèo, hộ có con dưới 02 tuổi trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn ở các địa phương trong tỉnh nhằm đảm bảo an ninh thực phẩm và an ninh dinh dưỡng, cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và vùng có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao.

- Thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng theo kế hoạch phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng, từng địa phương để đảm bảo dinh dưỡng cho người dân:

+ Lập kế hoạch ở các cấp (huyện, xã) xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng và điều kiện thực tiễn sản xuất của địa phương để đảm bảo dinh dưỡng cho người dân.

+ Thực hiện mô hình sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng ở cấp xã.

+ Tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ cơ sở về kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng.

+ Phổ biến, tuyên truyền cho cho hộ gia đình về kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng (lập kế hoạch sản xuất, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, phòng trừ dịch bệnh).

- Có kế hoạch sản xuất đảm bảo ổn định lương thực, thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng của người dân trong tỉnh.

2. **Nhiệm vụ 2: Suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 2 tuổi không còn là vấn đề có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng hoặc ở mức thấp**

- Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em kể từ khi còn là bào thai đến khi tròn 2 tuổi (chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời):
 - + Hướng dẫn phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời.
 - + Tăng cường truyền thông thay đổi hành vi về dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 2 tuổi thông qua truyền thông trực tiếp, truyền thông đại chúng và các chiến dịch.
 - + Cung cấp đủ dinh dưỡng hợp lý cho trẻ dưới 2 tuổi ở trường mầm non.
 - + Đảm bảo khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế và vệ sinh môi trường cho người dân, đặc biệt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng khó khăn ở các địa phương trong tỉnh.
 - + Tăng cường kiến thức và kỹ năng tư vấn về nuôi dưỡng trẻ em của cán bộ y tế cơ sở, nhân viên y tế khoa sản, khoa nhi ở các bệnh viện trên địa bàn tỉnh.
- Cải thiện tình trạng vi chất dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em:
 - + Duy trì chương trình Vitamin A và tẩy giun trên toàn tỉnh bao gồm hoạt động cung ứng vật tư, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình.
 - + Mở rộng can thiệp phòng chống thiếu máu thiếu sắt, acid folic, kẽm cho phụ nữ tuổi sinh đẻ, có thai và trẻ em; ưu tiên những vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
 - + Tăng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh thông qua công tác truyền thông, cải thiện hệ thống cung ứng muối i-ốt trên địa bàn tỉnh.
- Đảm bảo dinh dưỡng cho các đối tượng ưu tiên:
 - + Đánh giá thực trạng và yếu tố nguy cơ về tình trạng dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở các địa phương trong tỉnh, đưa ra giải pháp cụ thể thích hợp.
 - + Xây dựng và ứng dụng mô hình cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở các địa phương trong tỉnh.
 - + Ưu tiên hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ có thai và trẻ em dưới 2 tuổi tại những vùng đặc biệt khó khăn, hộ nghèo, cận nghèo và trong tình huống khẩn cấp.
 - + Quản lý và tổ chức thực hiện có kết quả gói điều trị trẻ dưới 2 tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính.
 - + Xây dựng mô hình phòng chống suy dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em tại các khu vực tập trung nhiều lao động nữ (khu công nghiệp, vùng sâu, vùng xa...).
- Triển khai thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách cần thiết nhằm hỗ trợ cho bà mẹ mang thai và trẻ em ở các địa phương trong tỉnh, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn được tiếp cận các dịch vụ dinh dưỡng:
 - + Thực hiện hiệu quả các quy định về tăng cường vi chất vào thực phẩm.
 - + Hướng dẫn thực hiện quy định ghi nhãn dinh dưỡng cho thực phẩm.
 - + Tăng cường tuyên truyền và thực hiện chính sách khuyến khích nuôi con bằng sữa mẹ.
 - + Hoàn thiện hướng dẫn bữa ăn học đường cho trẻ mầm non và áp dụng phần mềm xây dựng thực đơn cân bằng dinh dưỡng trong các trường mầm non.

+ Xây dựng hướng dẫn về chế độ dinh dưỡng hợp lý và chế độ ăn ca cho người lao động, đặc biệt các ngành nghề có tập trung nhiều lao động nữ.

- Giám sát dinh dưỡng:

+ Thực hiện việc theo dõi tăng trưởng và phát triển của trẻ tại cộng đồng thông qua cung ứng và triển khai hoạt động.

+ Bổ sung nội dung giám sát về tiêu thụ thực phẩm và chất lượng dinh dưỡng của khẩu phần, đặc biệt phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai và trẻ em dưới 02 tuổi vào hệ thống giám sát dinh dưỡng của tỉnh.

+ Xây dựng hệ thống giám sát dinh dưỡng phù hợp thông qua công nghệ điện tử.

+ Tăng cường năng lực giám sát trong tình huống khẩn cấp.

3. Nhiệm vụ 3: Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm bền vững

- Phát triển hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm thích ứng với biến đổi khí hậu:

+ Phát triển hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm ở các vùng khó khăn và vùng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu sử dụng tại chỗ.

+ Ưu tiên cho các vùng đặc biệt khó khăn được tiếp cận dịch vụ an sinh xã hội và trợ cấp lương thực, thực phẩm kịp thời khi cần thiết.

+ Phát triển các mô hình tái chế các phế phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp, tái sử dụng nước,... được khuyến khích bằng ngân sách nhà nước và áp dụng rộng rãi.

- Xây dựng các chương trình đầu tư hạ tầng (kè, đập, hồ chứa...) cho các địa bàn xung yếu chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai tại các địa phương trong tỉnh.

- Phát triển hệ thống cung ứng và tiêu dùng lương thực, thực phẩm bền vững:

+ Phát triển hệ thống cung ứng lương thực, thực phẩm bao gồm hệ thống bán lẻ, đáp ứng với nhu cầu tiêu dùng của người dân trong tỉnh.

+ Phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ lương thực, thực phẩm.

+ Đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm trang bị các kiến thức cho người dân sử dụng lương thực, thực phẩm an toàn, tiết kiệm.

- Đẩy mạnh phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp.

4. Nhiệm vụ 4: Phần lớn các hộ nông dân sản xuất nhỏ tăng năng suất và thu nhập

- Tăng thu nhập cho người sản xuất nhỏ để tăng phúc lợi nông thôn và giảm nghèo bền vững:

+ Tăng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi thông qua các hoạt động khuyến nông (áp dụng giống mới, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, chế biến).

+ Tăng năng suất lao động trong sản xuất nông nghiệp thông qua việc áp dụng: Giảm chi phí sản xuất, tăng cường cơ giới hóa sản xuất, liên kết chuỗi để nâng cao giá trị nông sản.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ sản xuất cho những vùng chuyên canh nông nghiệp trọng điểm có sự tham gia của cộng đồng.

+ Hỗ trợ lao động nông thôn chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp có mức thu nhập cao hơn so với sản xuất nông nghiệp.

+ Hướng dẫn hệ thống tiêu chí theo dõi, giám sát năng suất và thu nhập của hộ nông dân.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ và khuyến nông:

+ Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi ở các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm phát triển sản xuất bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu ở các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai tại các vùng, địa phương trong tỉnh.

5. Nhiệm vụ 5: Phần đầu không còn thất thoát hoặc lãng phí lương thực, thực phẩm

- Hướng dẫn doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, nông dân áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, phương thức quản lý tổ chức sản xuất khoa học nhằm giảm tổn thất trong quá trình thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản.

- Đẩy mạnh tuyên truyền giúp người dân sử dụng hợp lý, tiết kiệm chống lãng phí lương thực, thực phẩm.

- Tăng cường năng lực chế biến, kiểm soát an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường trong sản xuất lương thực, thực phẩm.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, căn bản về nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, cán bộ, đảng viên và người dân trong thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo nhanh và bền vững; đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm, đáp ứng đủ dinh dưỡng cho người dân, góp phần nâng cao thể trạng, trí tuệ, tầm vóc con người Việt Nam và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững số 2 (SDG2) do Chính phủ Việt Nam cam kết với Tổ chức Liên hợp quốc.

2. Tổ chức thực hiện tốt, có hiệu quả các Dự án trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; vận động nhân dân cùng góp sức thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, không còn nạn đói.

3. Tạo điều kiện, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân. Tổ chức thực hiện tốt các chế độ, chính sách cho người nghèo trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ kết nối người nghèo, người dân vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số với thị trường thông qua phát triển các đơn vị cung cấp dịch vụ sản xuất và tiêu thụ nông sản cho người dân.

4. Tập trung xây dựng giải pháp, hỗ trợ nguồn lực và tập huấn, hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật thâm canh cho người dân vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số phát triển sản xuất bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; khai thác hiệu quả nguồn đất đai trong khuôn viên nhà ở và đất hiện có của gia đình để sản xuất, đáp ứng nhu cầu sử dụng tại chỗ, có đủ lương thực, thực phẩm và đảm bảo dinh dưỡng hợp lý quanh năm.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động trẻ em vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số từ 5 đến dưới 15 tuổi đi học. Thực hiện có hiệu quả chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, người đang sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội

đặc biệt khó khăn; chính sách kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, phòng chống dịch bệnh,...

6. Tổ chức thực hiện tốt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; đa dạng hóa các hoạt động thông tin và truyền thông, giúp người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả cao để người dân học tập, nhân rộng trong sản xuất, vươn lên thoát nghèo bền vững, không còn nạn đói.

7. Tổ chức triển khai thực hiện có kết quả Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 12/4/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai về giảm nghèo nhanh và bền vững trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2017 – 2020 và định hướng đến năm 2025; Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 12/4/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai.

(Có phụ lục các nhiệm vụ, giải pháp hoạt động kèm theo)

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình “Không còn nạn đói” trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025 được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; lồng ghép với nguồn Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, các chương trình mục tiêu, chương trình, dự án khác; huy động từ cộng đồng và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Hướng dẫn các địa phương phát triển hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu sử dụng tại chỗ; cơ bản người dân có đủ lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng hợp lý quanh năm. Đẩy nhanh việc hình thành và phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác; mở rộng diện tích liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị để giảm chi phí, tăng thu nhập cho người sản xuất, tăng phúc lợi nông thôn và giảm nghèo bền vững.

- Thực hiện chương trình khuyến nông, hỗ trợ xây dựng các mô hình chuyên giao tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất chuyên canh tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa để người nghèo dễ tiếp cận và tham gia. Phối hợp với các địa phương nghiên cứu, xây dựng mô hình thâm canh các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao theo quy trình sản xuất hữu cơ bền vững, theo chuỗi giá trị, từ đó làm cơ sở nhân rộng mô hình giảm nghèo, giúp các hộ nghèo có điều kiện vươn lên thoát nghèo bền vững, không còn nạn đói.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan, hướng dẫn UBND cấp huyện xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với địa phương để khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân đẩy nhanh việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, phương thức quản lý tổ chức sản xuất khoa học nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản; đồng thời, giảm tổn thất trong quá trình thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản.

- Hàng năm, có kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình “Không còn nạn đói” trên địa bàn tỉnh; báo cáo, đề xuất kịp thời cho UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan tổ chức huy động các nguồn vốn hợp pháp; bố trí các nguồn vốn và tổ chức lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan để thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình “Không còn nạn đói”, ưu tiên cho vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Sở Tài chính: Tùy theo khả năng cân đối ngân sách, trên cơ sở đề nghị của các sở, ngành, địa phương, hàng năm bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình “Không còn nạn đói” trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; lồng ghép kinh phí từ các chương trình, dự án để thực hiện các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

4. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các hoạt động về công tác suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 2 tuổi không còn là vấn đề có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng hoặc ở mức thấp và thực hiện công tác dinh dưỡng trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Kế hoạch số 1299/KH-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo: Tham mưu cho UBND tỉnh triển khai các giải pháp tăng tỷ lệ trẻ em vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đến trường đúng độ tuổi theo từng cấp học, giảm tỷ lệ bỏ học, lưu ban; tăng tỷ lệ biết chữ ở người lớn.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả của Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình “Không còn nạn đói” theo chức năng, nhiệm vụ của ngành.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và các địa phương lồng ghép nội dung hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững từ Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo với Chương trình “Không còn nạn đói”.

7. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan báo chí địa phương và hệ thống thông tin cơ sở triển khai tuyên truyền về các nội dung hoạt động của Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình “Không còn nạn đói” trên toàn địa bàn tỉnh.

8. Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và các địa phương tham mưu cho UBND tỉnh triển khai các giải pháp phát triển hệ thống cung ứng lương thực, thực phẩm đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho người dân trên địa bàn tỉnh.

9. Sở Khoa học và Công nghệ: Tham mưu cho UBND tỉnh triển khai các giải pháp đẩy mạnh việc hướng dẫn áp dụng khoa học công nghệ, phương thức quản lý nhằm giảm tổn thất trong quá trình thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản.

10. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh: Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định. Phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội có kế hoạch đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chương trình tín dụng chính sách của Chính phủ để người dân biết và tiếp cận nguồn vốn ưu đãi phát triển sản xuất, tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo, không còn nạn đói.

11. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Căn cứ Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình “Không còn nạn đói” đến năm 2025 được phê duyệt, xây dựng kế hoạch của địa phương và tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo hiệu quả, đúng tiến độ.

- Bố trí nguồn ngân sách địa phương và lồng ghép kinh phí từ các chương trình, dự án để thực hiện các nội dung nhiệm vụ của kế hoạch theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của trung ương và của tỉnh.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và hội, đoàn thể của tỉnh:

Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình “Không còn nạn đói” trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả; có kế hoạch tuyên truyền, vận động các hội viên, đoàn viên hưởng ứng, thực hiện có kết quả các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch đã đề ra.

VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch của các sở, ngành, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ 6 tháng (trước ngày 25/6), hàng năm (trước ngày 25/12) hoặc đột xuất (khi có yêu cầu).

2. Các sở, ban, ngành của tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch này gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (báo cáo 6 tháng: trước ngày 15/6; báo cáo năm: trước ngày 15/11 hàng năm).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để kịp thời giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các hội, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KGVX, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Kpá Thuyên

PHỤ LỤC

Các nhiệm vụ, hoạt động, giải pháp triển khai thực hiện
Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 12/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ
Kèm theo Kế hoạch số 1915/KH-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Gia Lai




	Nội dung hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Sản phẩm
Nội dung 1	Cơ bản các hộ có đủ lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng quanh năm				
Nhiệm vụ 1	Xác định nhu cầu về dinh dưỡng cho các độ tuổi của người dân trong hộ gia đình				
1	Cập nhật và phổ biến các hướng dẫn về lời khuyên dinh dưỡng hợp lý, tháp dinh dưỡng hợp lý, các công cụ đánh giá và giáo dục truyền thông về đảm bảo chế độ ăn lành mạnh và dinh dưỡng hợp lý cho các đối tượng, đặc biệt phụ nữ tuổi sinh đẻ và trẻ em, theo đặc điểm địa phương, vùng, khu vực	Sở Y tế	Sở Thông tin và Truyền thông; UBND huyện, thị xã, thành phố; Liên đoàn lao động, các đoàn thể xã hội	Hàng năm	Văn bản hướng dẫn; tuyên truyền, vận động
2	Tuyên truyền hướng dẫn, thực hành dinh dưỡng cho hộ và người dân về tính toán lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng	Sở Y tế	Sở Thông tin và Truyền thông; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Văn bản hướng dẫn; tuyên truyền, vận động
3	Đào tạo cho cán bộ các cơ quan, đơn vị chức năng chuyên môn và đoàn thể từ tỉnh xuống cơ sở về phương pháp tính toán lượng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng	Sở Y tế	Sở NN và PTNT; UBND huyện, thị xã, thành phố	2018 - 2025	Kế hoạch
4	Xây dựng hướng dẫn bảo đảm an ninh thực phẩm, an ninh dinh dưỡng tại các khu vực khó khăn và bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu	Sở Y tế	Sở NN và PTNT; UBND huyện, thị xã, thành phố	Năm 2018	Văn bản và tài liệu hướng dẫn
5	Xây dựng các tài liệu hướng dẫn cách tạo nguồn thực phẩm sẵn có và đa dạng tại hộ gia đình cho các đối tượng người dân đặc biệt những hộ nghèo, hộ có con dưới 2 tuổi nhằm đảm bảo an ninh thực phẩm và dinh dưỡng, cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho đồng bào DTTS, vùng khó khăn, vùng có tỷ lệ SDD cao	Sở Y tế	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND huyện, thị xã, thành phố	Năm 2018	Văn bản và tài liệu hướng dẫn
Nhiệm vụ 2	Thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng theo kế hoạch phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng để đảm bảo dinh dưỡng cho người dân				

1	Lập kế hoạch cấp huyện, cấp xã về xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng để đảm bảo dinh dưỡng cho người dân giai đoạn 2018 - 2025	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở NN và PTNT, Sở Y tế, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Năm 2018	Kế hoạch của UBND cấp huyện, UBND cấp xã
2	Xây dựng mô hình điểm, mô hình nhân rộng về tổ chức sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo kế hoạch cho hộ gia đình	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở: Y tế; LĐ-TB và XH; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Mô hình
3	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ cơ sở về kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Y tế; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch
4	Phổ biến tuyên truyền cho hộ gia đình kiến thức sản xuất nông nghiệp dinh dưỡng	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở: Y tế; LĐ-TB và XH; UBND H. TX, TP	Hàng năm	Kế hoạch
Nhiệm vụ 3	Có Kế hoạch sản xuất đảm bảo ổn định lương thực, thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng của người dân trong tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành liên quan, UBND huyện, thị xã, thành phố	Năm 2018	Kế hoạch
Nội dung 2	Suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới hai tuổi không còn là vấn đề có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng				
Nhiệm vụ 1	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em kể từ khi còn là bào thai đến khi tròn 2 tuổi (chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời)				
1	Hướng dẫn phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	Sở Y tế	UBND huyện, thị xã, thành phố	Năm 2018	Văn bản và tài liệu hướng dẫn
2	Tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng triển khai các hoạt động dinh dưỡng và tư vấn về nuôi dưỡng trẻ em của cán bộ y tế cơ sở, nhân viên y tế khoa sản, khoa nhi ở bệnh viện	Sở Y tế	UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch
3	Tăng cường truyền thông thay đổi hành vi về dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 2 tuổi thông qua truyền thông trực tiếp, truyền thông đại chúng và các chiến dịch	Sở Y tế	Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên và các cơ quan thông tấn báo chí TW và địa phương	Hàng năm	Kế hoạch
4	Hướng dẫn và tập huấn chuyên môn cho cô giáo, người chế biến bữa ăn cho trẻ dưới 2 tuổi ở trường mẫu giáo	Sở Y tế	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch và tài liệu tập huấn
5	Đảm bảo cung cấp các dịch vụ y tế và vệ sinh môi trường cho người dân đặc biệt là tại các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Sở Y tế	Sở NN và PTNT; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch
6	Xây dựng mô hình mẫu đặc thù và nhân rộng cho các vùng về công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (đặc biệt là trẻ dưới 2 tuổi)	Sở Y tế	UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Mô hình

	Tình trạng vi chất dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em được cải thiện				
	Đẩy lùi chương trình Vitamin A và tẩy giun trên toàn tỉnh bao gồm hoạt động cung ứng vật tư, giám sát và tổ chức thực hiện	Sở Y tế	UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch
2	Mở rộng can thiệp phòng chống thiếu máu thiếu sắt, acid folic, kẽm cho phụ nữ tuổi sinh đẻ, có thai và trẻ em	Sở Y tế	UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch
3	Tăng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh thông qua công tác truyền thông, cải thiện hệ thống cung ứng muối i-ốt	Sở Y tế	Sở Công thương; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch
Nhiệm vụ 3	Đảm bảo dinh dưỡng cho các đối tượng ưu tiên				
1	Đánh giá thực trạng và yếu tố nguy cơ về tình trạng dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em dân tộc thiểu số; xây dựng và ứng dụng mô hình cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho các đối tượng này	Sở Y tế	UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch
2	Xây dựng mô hình cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở các địa phương trong tỉnh	Sở Y tế	Sở NN và PTNT; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Mô hình
3	Hỗ trợ dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và trẻ em dưới 2 tuổi tại những vùng đặc biệt khó khăn, hộ nghèo và cận nghèo và trong tình huống khẩn cấp	Sở Y tế	Sở NN và PTNT; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch
4	Quản lý và cung cấp gói điều trị trẻ dưới 2 tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính	Sở Y tế	Sở NN và PTNT; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch
5	Xây dựng mô hình phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho các khu vực tập trung nhiều lao động nữ	Sở Y tế	Sở NN và PTNT; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Mô hình
Nhiệm vụ 4	Triển khai thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách cần thiết nhằm hỗ trợ cho bà mẹ mang thai và trẻ nhỏ được tiếp cận các dịch vụ dinh dưỡng				
1	Thực hiện hiệu quả các quy định về tăng cường vi chất vào thực phẩm; thực hiện quy định về dán nhãn thực phẩm về dinh dưỡng	Sở Y tế	Sở Công thương; Sở NN và PTNT; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện
2	Hướng dẫn thực hiện quy định ghi nhãn dinh dưỡng cho thực phẩm	Sở Y tế	Sở Công thương; NN và PTNT; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện

3	Tăng cường công tác tuyên truyền và thực hiện chính sách khuyến khích nuôi con bằng sữa mẹ	Sở Y tế	Sở Thông tin và Truyền thông, Hội phụ nữ	Hàng năm	Văn bản hướng dẫn
4	Hoàn thiện hướng dẫn bữa ăn học đường cho trẻ mầm non và mở rộng triển khai áp dụng phần mềm xây dựng thực đơn cân bằng dinh dưỡng trong các trường mầm non	Sở Y tế	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hàng năm	Văn bản hướng dẫn
5	Xây dựng hướng dẫn về chế độ dinh dưỡng hợp lý và chế độ ăn ca cho người lao động, đặc biệt các ngành nghề có tập trung nhiều lao động nữ	Sở Y tế	Sở LĐ - TB và XH, Liên đoàn Lao động tỉnh	Năm 2018	Văn bản hướng dẫn
Nhiệm vụ 5	Nâng cao chất lượng hệ thống giám sát và cảnh báo nguy cơ về dinh dưỡng				
1	Thực hiện việc theo dõi tăng trưởng và phát triển của trẻ tại cộng đồng thông qua cung ứng và triển khai hoạt động	Sở Y tế	Sở TT và Truyền thông; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện
2	Bổ sung nội dung giám sát về tiêu thụ thực phẩm, chất lượng dinh dưỡng của khẩu phần, đặc biệt phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai và trẻ em dưới 2 tuổi, vào hệ thống giám sát dinh dưỡng	Sở Y tế	Sở TT và Truyền thông; UBND huyện, thị xã, thành phố	Năm 2018	Văn bản hướng dẫn
3	Xây dựng hệ thống và công cụ giám sát dinh dưỡng phù hợp thông qua công nghệ điện tử	Sở Y tế	Sở TT và Truyền thông; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch
4	Tăng cường năng lực giám sát trong tình huống khẩn cấp	Sở Y tế	UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Văn bản hướng dẫn
Nội dung 3	Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm bền vững				
Nhiệm vụ 1	Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm				
1	Phát triển hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu sử dụng tại chỗ	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở NN và PTNN; Sở Y tế	Hàng năm	Kế hoạch
2	Ưu tiên cho các vùng đặc biệt khó khăn được tiếp cận dịch vụ an sinh xã hội và trợ cấp lương thực, thực phẩm kịp thời khi cần thiết	Sở LĐ - Thương binh và Xã hội	Sở NN và PTNT; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện
3	Phát triển các mô hình tái chế các phế phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp, tái sử dụng nước,...	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, đơn vị liên quan; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch

	Xây dựng các chương trình đầu tư hạ tầng (kê, đập, hồ chứa...) cho các địa bàn vùng yếu chịu nhiều ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	UBND huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	Hàng năm	Kế hoạch
	Phát triển hệ thống cung ứng và tiêu dùng lương thực, thực phẩm bền vững				
1	Phát triển hệ thống cung ứng phân phối lương thực, thực phẩm bao gồm hệ thống bán lẻ, đáp ứng với nhu cầu tiêu dùng của người dân	Sở Công thương	Sở NN và PTNN, Sở Y tế; UBND huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019	Kế hoạch
2	Phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ lương thực, thực phẩm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành, đơn vị liên quan; UBND huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019	Kế hoạch
3	Công tác tuyên truyền, phổ biến nhằm trang bị các kiến thức tiêu dùng cho người dân sử dụng lương thực, thực phẩm an toàn, tiết kiệm	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành liên quan; Mặt trận, đoàn thể chính trị - xã hội; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch
Nội dung 4	Phần lớn các hộ nông dân sản xuất nhỏ tăng năng suất và thu nhập				
Nhiệm vụ 1	Tăng thu nhập cho người sản xuất nhỏ để tăng phúc lợi nông thôn và giảm nghèo bền vững				
1	Tăng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi thông qua các hoạt động khuyến nông (áp dụng giống mới, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, chế biến, ...)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện
2	Tăng năng suất lao động trong sản xuất nông nghiệp thông qua việc áp dụng: giảm chi phí sản xuất, tăng cường cơ giới hóa sản xuất, liên kết chuỗi để nâng cao giá trị,...	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KH và Công nghệ, Sở LĐ - TB và XH; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện
3	Phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ sản xuất cho những vùng chuyên canh nông nghiệp trọng điểm có sự tham gia của cộng đồng	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở NN và PTNN	Hàng năm	Kế hoạch
4	Hỗ trợ lao động nông thôn chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp ở địa phương có mức thu nhập cao hơn so với sản xuất nông nghiệp	Sở LĐ - Thương binh và Xã hội	Sở NN và PTNN; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Kế hoạch
5	Hướng dẫn hệ thống tiêu chí theo dõi, giám sát về tăng năng suất và thu nhập của hộ nông dân	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019	Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện

Nhiệm vụ 2	Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và khuyến nông				
1	Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi ở vùng khó khăn	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở NN và PTNN, Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm	Kế hoạch
2	Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm phát triển sản xuất bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu ở các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai	UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở KH và Công nghệ	Hàng năm	Kế hoạch
Nội dung 5	Phấn đấu không còn thất thoát hoặc lãng phí lương thực, thực phẩm				
Nhiệm vụ 1	Hướng dẫn áp dụng khoa học công nghệ, phương thức quản lý nhằm giảm tổn thất trong quá trình thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và PTNT; các sở, ngành liên quan	Năm 2019	Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện
Nhiệm vụ 2	Đẩy mạnh tuyên truyền giúp người dân sử dụng hợp lý, tiết kiệm chống lãng phí lương thực, thực phẩm	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nông nghiệp và PTNT; các sở, ngành, đơn vị liên quan	Hàng năm	Kế hoạch
Nhiệm vụ 3	Tăng cường năng lực chế biến, kiểm soát an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường trong sản xuất lương thực, thực phẩm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Công thương và các sở, ngành liên quan	Hàng năm	Kế hoạch
Nội dung 6	Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết Chương trình “Không còn nạn đói”				
Nhiệm vụ 1	Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức sơ kết Chương trình “Không còn nạn đói”	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành liên quan; UBND huyện, thị xã, thành phố	Năm 2020	Báo cáo
Nhiệm vụ 2	Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức tổng kết Chương trình “Không còn nạn đói”	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành liên quan; UBND huyện, thị xã, thành phố	Năm 2025	Báo cáo